

Số: 116/CV-VTS/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN

GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 04/2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng 04/2025 như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	ADC	AME		ADC
2	AME	NBP		BDB
3	BDB	TIG		BSC
4	BSC			BST
5	BST			BVS
6	BVS			CAP
7	CAP			CPC
8	CPC			CTB
9	CTB			D11
10	D11			DAD
11	DAD			DAE
12	DAE			DHP
13	DHP			DHT
14	DHT			DNC
15	DNC			DNP
16	DNP			DTD
17	DTD			DXP
18	DXP			GMX

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
19	GMX			HAD
20	HAD			HBS
21	HBS			HCC
22	HCC			HJS
23	HJS			HLC
24	HLC			HTC
25	HTC			HUT
26	HUT			IDV
27	IDV			INC
28	INC			INN
29	INN			KST
30	KST			LHC
31	LHC			LIG
32	LIG			MBS
33	MBS			MCC
34	MCC			MCF
35	MCF			MDC
36	MDC			NAG
37	NAG			NET
38	NBP			NFC
39	NET			NTP
40	NFC			PBP
41	NTP			PCE
42	PBP			PMC
43	PCE			PMS
44	PMC			POT
45	PMS			PPP
46	POT			PSC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
47	PPP			PSD
48	PSC			PSE
49	PSD			PSW
50	PSE			PTS
51	PSW			PVC
52	PTS			PVI
53	PVC			PVS
54	PVI			RCL
55	PVS			S55
56	RCL			S99
57	S55			SAF
58	S99			SD5
59	SAF			SD9
60	SD5			SDC
61	SD9			SDN
62	SDC			SGC
63	SDN			SHN
64	SGC			SJ1
65	SHN			SLS
66	SJ1			SMN
67	SLS			STC
68	SMN			TA9
69	STC			THD
70	TA9			THS
71	THD			THT
72	THS			TNG
73	THT			TTC
74	TIG			TV4

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
75	TNG			TVD
76	TTC			VBC
77	TV4			VC3
78	TVD			VC6
79	VBC			VC7
80	VC3			VCC
81	VC6			VCS
82	VC7			VGS
83	VCC			VNC
84	VCS			VNR
85	VGS			WCS
86	VNC			
87	VNR			
88	WCS			

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	AAA	BCG		AAA
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	AGG			AGG
6	ANV			ANV
7	ASM			ASM
8	BAF			BAF
9	BBC			BBC
10	BCG			BFC
11	BFC			BIC
12	BIC			BID
13	BID			BMC
14	BMC			BMI
15	BMI			BMP
16	BMP			BRC
17	BRC			BSI
18	BSI			BTP
19	BTP			BTT
20	BTT			BVH
21	BVH			BWE
22	BWE			CCI
23	CCI			CCL
24	CCL			CDC
25	CDC			CII
26	CII			CLC
27	CLC			CLW
28	CLW			CMG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
29	CMG			CMV
30	CMV			CNG
31	CNG			COM
32	COM			CRC
33	CRC			CSM
34	CSM			CSV
35	CSV			CTD
36	CTD			CTF
37	CTF			CTG
38	CTG			CTS
39	CTS			CVT
40	CVT			DBC
41	DBC			DBD
42	DBD			DBT
43	DBT			DCL
44	DCL			DCM
45	DCM			DGC
46	DGC			DGW
47	DGW			DHA
48	DHA			DHC
49	DHC			DHG
50	DHG			DIG
51	DIG			DPG
52	DPG			DPM
53	DPM			DPR
54	DPR			DRC
55	DRC			DSN
56	DSN			DTT
57	DTT			DVP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
58	DVP			DXG
59	DXG			EIB
60	EIB			ELC
61	ELC			FMC
62	FMC			FPT
63	FPT			FTS
64	FTS			GAS
65	GAS			GDT
66	GDT			GEG
67	GEG			GEX
68	GEX			GMD
69	GMD			GSP
70	GSP			GTA
71	GTA			GVR
72	GVR			HAH
73	HAH			HAP
74	HAP			HAX
75	HAX			HCM
76	HCM			HDB
77	HDB			HDC
78	HDC			HDG
79	HDG			HHS
80	HHS			HHV
81	HHV			HPG
82	HPG			HSG
83	HSG			HQC
84	HQC			HRC
85	HRC			HSL
86	HSL			HTI

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
87	HTI			HTL
88	HTL			HTN
89	HTN			HTV
90	HTV			HUB
91	HUB			HVH
92	HVH			IDI
93	IDI			IJC
94	IJC			ILB
95	ILB			IMP
96	IMP			ITC
97	ITC			KBC
98	KBC			KDC
99	KDC			KDH
100	KDH			KSB
101	KSB			L10
102	L10			LBM
103	LBM			LCG
104	LCG			LGC
105	LGC			LIX
106	LIX			LSS
107	LSS			MBB
108	MBB			MSN
109	MSN			MWG
110	MWG			NAF
111	NAF			NBB
112	NBB			NCT
113	NCT			NHA
114	NHA			NHH
115	NHH			NLG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
116	NLG			NNC
117	NNC			NSC
118	NSC			NTL
119	NTL			OPC
120	OPC			PAC
121	PAC			PAN
122	PAN			PC1
123	PC1			PDN
124	PDN			PDR
125	PDR			PET
126	PET			PGC
127	PGC			PGD
128	PGD			PGI
129	PGI			PHR
130	PHR			PJT
131	PJT			PLX
132	PLX			PNJ
133	PNJ			POW
134	POW			PVD
135	PVD			PVT
136	PVT			REE
137	REE			SAB
138	SAB			SAM
139	SAM			SBA
140	SBA			SBT
141	SBT			SCR
142	SCR			SFG
143	SFG			SFI
144	SFI			SGN

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
145	SGN			SHA
146	SHA			SHB
147	SHB			SHI
148	SHI			SHP
149	SHP			SJS
150	SJS			SMB
151	SMB			SRC
152	SRC			SSC
153	SSC			SSI
154	SSI			ST8
155	ST8			STB
156	STB			SVC
157	SVC			SVI
158	SVI			SVT
159	SVT			SZC
160	SZC			SZL
161	SZL			TBC
162	TBC			TCB
163	TCB			TCH
164	TCH			TCL
165	TCL			TCM
166	TCM			TCO
167	TCO			TCT
168	TCT			TDM
169	TDM			THG
170	THG			TIP
171	TIP			TIX
172	TIX			TLG
173	TLG			TMP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
174	TMP			TMS
175	TMS			TN1
176	TN1			TNC
177	TNC			TPB
178	TPB			TRA
179	TRA			TRC
180	TRC			TV2
181	TV2			TVS
182	TVS			TVT
183	TVT			UIC
184	UIC			VIB
185	VIB			VCB
186	VCB			VCF
187	VCF			VCG
188	VCG			VCI
189	VCI			VDP
190	VDP			VGC
191	VGC			VHC
192	VHC			VHM
193	VHM			VIX
194	VIX			VND
195	VND			VNG
196	VNG			VNM
197	VNM			VPB
198	VPB			VPD
199	VPD			VPG
200	VPG			VPI
201	VPI			VRC
202	VRC			VRE

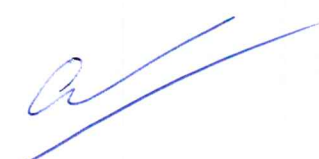
STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
203	VRE			VSC
204	VSC			VSI
205	VSI			VTO
206	VTO			YBM
207	YBM			YEG
208	YEG			

Đường link đăng tải thông tin nói trên tại website của công ty: <http://vts.com.vn>.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Người lập
(ký, ghi rõ họ tên)



LÊ HOÀNG QUÂN

Kiểm soát
(ký, ghi rõ họ tên)



NGUYỄN VĂN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN